

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2024/DS- PT**

Ngày: 05/6/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất;
yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu;
yêu cầu huỷ biến động trong giấy
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Giang Thị Vượng.

- *Các Thẩm phán:* 1. Ông Vũ Đức Long;

2. Bà Phan Thị Phương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoài Thu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, tỉnh Lai Châu mở phiên tòa dân sự phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 06/2024/TLST-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; yêu cầu huỷ biến động trong giấy quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT, ngày 18 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐPT-DS, ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- **Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Trần Thị H - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Trần H. Địa chỉ: Số nhà B, đường N, Tổ I phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Dương Công T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt)

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lò Văn N1, sinh năm 1974; Bà Lò Thu H1, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Lai Châu (Đều Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1982; Bà Dương Thị Thúy V, sinh năm 1982; Bà Nguyễn Thị Lệ T1, sinh năm 1984. Cùng địa chỉ: Khu phố H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Đều vắng mặt).

- Chi nhánh V1 đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Như A - Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt)

- Ông Lê Văn H3, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn H3: Ông Lò Văn H4 - Luật sư thuộc Công ty L1; Địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

4. Những người làm chứng:

- Ông Đỗ Mạnh T2, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ F, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- Ông Trịnh Xuân H5, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Anh T4, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- Bà Trần Thị K, sinh năm 1969. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- Ông Quách Văn T5, sinh năm 1984. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

5. Người được Tòa án triệu tập:

- Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T6 - Chức vụ: Chủ tịch. Địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu.

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nghi .

7. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ngày 20/6/2014, Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 909A/QĐ-UBND về việc cấp cho hộ gia đình ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1 01 thửa đất tái định cư tại khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất. Cũng trong tháng 6/2015, do không có nhu cầu sử dụng nên ông N1 và bà H1 đã bán cho ông Đỗ Mạnh T2 giá 155.000.000 đồng (việc mua bán được thực hiện bằng miệng, không có giấy tờ).

Tháng 01/2015, ông Đỗ M đã bán lại cho ông Nguyễn Văn T3 giá 320.000.000 đồng (việc mua bán có giấy tờ viết tay).

Ngày 24/6/2015 ông Nguyễn Văn T3 bán lại cho bà Nguyễn Thị Nghi g 445.000.000 đồng (việc mua bán có giấy tờ viết tay), bà N đã trả cho ông T3 385.000.000 đồng còn lại là 60.000.000 đồng hai bên có thỏa thuận khi nào ông T3 làm sổ đỏ mảnh đất trên và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà N thì bà N sẽ chuyển đủ số tiền còn lại ở trên.

Ngày 16/01/2017, Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu cấp GCNQSD thửa đất trên số BV451459, tờ bản đồ 14, thửa số 691, diện tích 127m² cho hộ gia đình ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1. Sau đó ông N1 ủy quyền cho ông T2 đi lấy GCNQSD đất, ông T2 đưa lại cho ông T3, ông T3 điện thoại báo cho bà N về việc đã có GCNQSD đất. Sau đó bà N điện thoại cho ông Quách Văn T5 nhận GCNQSD đất đó đưa cho ông Dương Công T.

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày của bà N ở cấp sơ thẩm thể hiện: Sau khi ông T3 báo cho bà biết việc đã có GCNQSD đất thì bà đã nhờ ông Quách Văn T5 nhận và đưa cho ông Dương Công T nhưng chỉ là để bảo lãnh cho số tiền 500.000.000 đồng mà bà đã vay của ông Dương Công T, không phải là bán thửa đất trên. Bà vay 500.000.000 đồng của ông Dương Công T thông qua điện thoại để trả tiền công cho công, với lãi suất 3.000 đồng/ ngày, khi vay không có giấy tờ gì. Ông Dương Công T có chuyển vào tài khoản cá nhân của bà số tiền 500.000.000 đồng, đây là số tiền bà vay của ông Dương Công T, không phải là tiền bán thửa đất số 691. Sau đó, bà đã nhiều lần đến trả cho ông Dương Công T nhưng ông không nhận nên thửa đất số 691 là của bà và bà vẫn đang quản lý, sử dụng từ khi mua của ông T3 cho đến nay. Bà không biết vì lý do gì ngày 16/10/2018 thửa đất 691 đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng từ ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1 sang ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1.

Đến tháng 8/2021, ông Dương Công T đã mang máy móc đến san gạt các công trình trên đất tại thửa đất số 691 của bà. Sau đó bà tìm hiểu thì biết thì mới biết ông Dương Công T đã tự ý mang GCNQSD thửa đất trên đi làm hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ ông Lò Văn N1, bà Lò Thu H1 sang tên ông. Đến

ngày 17/09/2021 thửa đất nêu trên lại được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng từ ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 sang ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V, trú tại khu phố H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu. Ngày 24/03/2022, thửa đất số 691 lại tiếp tục chuyển nhượng cho ông Lê Văn H3, sinh năm 1978, căn cước công dân số 034078011239. Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Quá trình giải quyết tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm bà N đề nghị:

+Yêu cầu tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1 với ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 với ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V với ông Lê Văn H3 là vô hiệu.

- Hủy các biến động trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 451459 từ tên ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1 sang tên ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1; Từ tên ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 sang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V; Từ tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V sang tên ông Lê Văn H3.

- Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau: Yêu cầu ông Dương Công T phải khôi phục lại tình trạng ban đầu là trả lại cho bà thửa đất số 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127m², địa chỉ khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu. Hoặc trả số tiền tương ứng với giá trị mảnh đất là 3.097.276.000 đồng theo chứng thư định giá bà đã nộp tại tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Việc mua bán đất giữa L văn N1 và bà Lò Thu H1 bán cho ông Đỗ Mạnh T2; ông T2 bán lại cho ông Nguyễn Văn T3; ông Nguyễn Văn T3 bán lại cho bà Nguyễn Thị N (do chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc mua bán đều bằng giấy tờ viết tay) đều được ông N1, bà H1, ông T2, ông T3, ông Quách Văn T7, bà N thừa nhận và không có tranh chấp. Việc bà N nhờ anh Quách Văn T5 đưa giấy chứng nhận nêu trên cho anh Dương Văn T8 vì trước đó bà có vay anh Dương Công T 500.000.000 đồng nên bà đồng ý để ông Dương Công T nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cầm cố khoản vay 500.000.000 đồng này. Việc ông Dương Công T cho rằng ông mua mảnh đất trên từ bà N nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc ông Dương Công T mua mảnh đất trên từ ai. Cũng đồng thời chứng minh bà N là người cuối cùng nhận chuyển nhượng mảnh đất trên.

- Trên thực tế, ông Dương Công T và vợ là Nguyễn Thị Lệ T1, không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lò Văn N1, bà Lò Thu H1. Điều này đã được ông N1, bà H1 thừa nhận: Ông N1 ký vào hợp đồng chỉ nể nang và ký thay bà H1, bản chất không có việc chuyển nhượng này. Do đó hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là giả tạo. Ông Dương Công T không nhận chuyển

nhượng quyền sử dụng đất mà tự làm thủ tục cho mình và bán lại cho người khác là hành vi trái với đạo đức xã hội. Nên hợp đồng này là vô hiệu theo điểm c khoản 1 điều 117 BLDS.

- Bà N nhiều lần gọi điện cho ông T hỏi ông T mua đất của ai, mua bao nhiêu tiền? Bà N nói với ông T là đất của bà N và bà N đặt vấn đề thanh toán khoản vay 500.000.000 đồng nhưng ông T không thừa nhận khoản vay cũng không trả lời được mua đất của ai. Như vậy ông Dương Công T biết rất rõ mảnh đất này đang tranh chấp với bà N nhưng vẫn cố tình chuyển nhượng.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữ ông Dương Công T sang cho ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị Thúy V. Tại mục 3 điều 5 hợp đồng có ghi “3. Thời điểm bàn giao đất trên thực địa: Có”. Tại điểm c mục 1, phần II trong hợp đồng có ghi “II. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng đất: 1 Quyền....c, Yêu cầu bên chuyển nhượng quyền sử dụng giao đất đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng”. Nhưng hai bên không có biên bản bàn giao đất trên thực tế. Ông H2 và bà V không yêu cầu ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 lập biên bản xem xét hiện trạng đất trên thực tế. Khoảng cách từ nhà ông H2 bà V đến thửa đất tranh chấp chưa đầy 2km, khi mua một tài sản lớn mà không xem xét tình trạng tài sản trong khi hoàn toàn đủ điều kiện để xem xét như thế nào là điều không thể chấp nhận.

Kể từ khi bà N mua mảnh đất này đã liên tục cho ông H5, ông T4, bà K dựng lán bán hàng tạp hóa, để sắt vụn chất đống cao chiếm hết mảnh đất liên tục, buộc ông H2 bà V phải biết tình trạng của thửa đất trên thực tế có người sử dụng đất của mình, hơn nữa bà V là chị gái của ông Dương Công T. Bà V đương nhiên biết mảnh đất đang tranh chấp với bà N.

Đây là Giao dịch dân sự do bị lừa dối nên hợp đồng vô hiệu theo điều 127 BLDS; điểm c khoản 1 điều 117 BLDS.

- Ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V: biết được mảnh đất có tranh chấp nhưng vẫn chuyển nhượng cho ông H3 là vi phạm điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại điểm c mục 1 điều 188 Luật đất đai 2013 thì việc chuyển nhượng này pháp luật cấm. Ông Lê Văn H3, ông H2, bà V chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng như: ông H3 chưa tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất; ông H2, bà V chưa giao đất trên thực tế. Bên chuyển nhượng là ông H2, bà V biết rõ là đất đang có tranh chấp nhưng vẫn chuyển nhượng là vi phạm điều cấm. Đây là giao dịch dân sự do bị lừa dối và pháp luật cấm nên vô hiệu theo điểm c khoản 1 điều 117; điều 127 BLDS

Do các giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận được. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì giá trị thành tiền để hoàn trả...”.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 9 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 31 Luật TTHC; Điều 117,123,124, 127; 131; 133, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự; Điều 106, Điều 188 Luật Đất đai 2013, khoản 26 điều 1, Nghị định 148/2020/NĐ-CP, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn để tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng nêu trên là vô hiệu và huỷ các biến động từ ông L Văn N1, bà Lò Thu H1 sang ông Dương Công T bà Nguyễn Thị Lệ T1; Từ ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 sang ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V; Từ ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V với ông Lê Văn H3 đồng thời đề nghị: Công nhận thửa đất số 691; tờ bản đồ số 14; diện tích 127 m²; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Nghi. Trong trường hợp ông Dương Công T không hoàn trả lại được thửa đất cho bà N thì ông Dương Công T phải trả cho bà N giá trị bằng tiền theo như kết quả định giá là 3.097.276.000^d

Bị đơn là ông Dương Công T, trình bày: Ông cho rằng bà N đã chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông với giá 500.000.000 đồng vào ngày 12/01/2017, việc giao dịch chỉ thông qua điện thoại, không có giấy tờ chuyển nhượng. Cùng ngày 12/01/2017, ông đã chuyển vào tài khoản cá nhân của bà N số tiền 500.000.000 đồng (nhưng trong giao dịch chuyển tiền không ghi rõ nội dung). Sau khi có GCNQSD đất, ông Dương Công T gọi điện cho bà N nhưng do năm 2017, 2018 bà N không có mặt trên địa bàn thị trấn huyện M nên ông Dương Công T không liên lạc được. Vì vậy, ngày 15/10/2018 ông Dương Công T đã gặp ông Lò Văn N1 nhờ ông N1, bà H1 ký hợp đồng chuyển nhượng QSD thửa đất trên từ ông N1 và bà H1 sang ông vợ chồng ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1. Ngày 16/10/2018 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Lai Châu đã xác nhận nội dung biến động chuyển nhượng đối với thửa đất từ vợ chồng ông N1 và bà H1 sang vợ chồng ông Dương Công T và bà T1. Ngày 17/9/2021 ông Dương Công T chuyển nhượng lại thửa đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V giá 180.000.000 đồng và đã được đăng ký biến động sang tên ông H2 và bà V. Ngày 24/3/2023 ông H2 và bà V chuyển nhượng cho ông Lê Văn H3 giá 180.000.000 đồng và đã được đăng ký biến động sang tên ông Lê Văn H3. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông không đồng ý, với lý do: Khi ông mua đất của bà N vào thời điểm ngày 12/01/2017, ông và bà N đã mua bán thửa đất trên thực tế với số tiền là 500.000.000 đồng (ông đã chuyển tiền qua tài khoản cho bà N), do bà N không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm từ năm 2017 đến cuối năm 2018 do bà N không có mặt tại thị trấn M, huyện M, nên không liên lạc được và giữa hai bên không thực hiện được các thủ tục chuyển nhượng. Do vậy sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Quách Văn T5 ông đã gặp ông N1 để làm các thủ tục chuyển nhượng và đăng ký biến động quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn H3 trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N vì thửa đất số 691 là của ông, do ông nhận chuyển nhượng từ vợ chồng anh H2

và chị **V** từ tháng 3/2022 với giá 180.000.000 đồng, do vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết:

1) Bác yêu cầu của bà **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Lê Văn H3** với vợ chồng ông **Nguyễn Văn H2**, bà **Dương Thị Thúy V** vô hiệu.

2) Buộc bà **Nguyễn Thị N** trả lại mảnh đất thửa số 691, tờ bản đồ 14, diện tích 127m², địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu** cho ông **H3** để ông **H3** thực hiện các quyền đối với tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa ngày 21/12/2023 ông **Lò Văn H4** là người được ông **H3** ủy quyền tham gia giải quyết vụ án trình bày bổ sung yêu cầu: Đề nghị TA giải quyết buộc bà **Nguyễn Thị N** phải tháo dỡ, di dời các công trình mà bà **N** xây dựng trái phép trên đất của ông **H3** để trả lại cho ông **H3** thửa đất nêu trên.

+ *Người đại diện theo uỷ quyền của ông H3 là Luật sư Lò Văn H4 trình bày:* Ông **Lê Văn H3** nhận chuyển nhượng thửa đất từ vợ chồng ông **H2**, bà **V** và làm thủ tục sang tên ngày 24/3/2022 theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 08/9/2022, bà **N** tự ý san gạt, đổ vật liệu và xây dựng trái phép trên mảnh đất đó. Ông **H3** và ông **H2**, bà **V** là người đồng hương Thái Bình. Ông **H3** không biết nguồn gốc đất ông **H2**, bà **V** do đâu mà có, chỉ biết ông **H2**, bà **V** được nhà nước chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông **H3** là người thứ 3 **ngay** tình. Đề nghị TAND huyện Mường Tè bác yêu cầu của bà **N** về việc đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **H2**, bà **V** và ông **H3** vô hiệu. Buộc bà **N** trả lại thửa đất cho ông **H3** để ông hưởng thực hiện quyền của mình đối với tài sản.

+ *Ông Lò Văn N1 trình bày:* Ông nhiệm chỉ mua bán, giao dịch với ông **Đỗ Mạnh T2** còn không giao dịch, mua bán đất với bất kỳ ai khác, ông **N1** bán cho ông **Đỗ Mạnh T2** với giá 155.000.000 đồng, gia đình đã nhận đủ số tiền này từ ông **T2**. Do thời điểm này mảnh đất chưa có sổ đỏ và do quen biết nhau nên khi mua bán mảnh đất không làm bất kỳ giấy tờ nào. Sau đó ông **T2** bán mảnh đất này cho ai thì tôi không biết. Ông **N1** không được làm hợp đồng chuyển nhượng mảnh đất nói trên và không cung cấp giấy tờ gì cho vợ chồng ông **Dương Công T** và bà **Nguyễn Thị Lệ T1**.

+ *Bà Lò Thu H1 (vợ ông N1) trình bày:* Bà **H1** thừa nhận việc vợ chồng bà đã bán thửa đất cho ông **Đỗ Mạnh T2**, khi đó đất chưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng bà **H1** không ký vào hợp đồng và thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông **Dương Công T**.

+ *Bà Nguyễn Thị Lệ T1 (vợ ông Dương Công T):* Bà biết nguồn gốc mảnh đất đang có tranh chấp là đất tái định cư, được cấp cho hộ gia đình ông **Lò Văn N1** và bà **Lò Thu H1**. Ngày 12/01/2017, chồng bà là ông **Dương Công T** mua lại thì mua của bà **Nguyễn Thị N**, với số tiền là 500.000.000 đồng. Ông **Công T** đã chuyển tiền cùng ngày cho bà **N** qua **ngân hàng A1 chi nhánh huyện M**. Ngày 26/01/2017, sau khi nhận được giấy chứng nhận QSD đất chồng bà là ông **Công T** có đến gặp ông **N1**, bà **H1** để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông

N1 đã đồng ý ký tên và ký thay cho cả vợ là bà **Lù Thu H1** vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 17/9/2021, chồng bà đã bán thửa đất trên cho ông **Nguyễn Văn H2**. Việc mua bán đã làm hợp đồng chuyển nhượng, sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, sau đó chồng tôi giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng **Lò Văn N1** và **Lù Thu H1** cho anh **H2**. Sau này anh **H2** bán cho ai thì bà không biết và không liên quan. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **N** vì khi vợ chồng bà mua đất với bà **N** vào thời điểm 12/01/2017 bà **N** không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa chồng bà là ông **Dương Công T** và bà **N** thỏa thuận số tiền là 500.000.000 đồng. Bà **N** đồng ý bán và việc mua bán giữa chồng bà và bà **N** đã trao đổi, thực hiện qua điện thoại di động và chuyển tiền qua tài khoản tới tài khoản của bà **N** cùng ngày 12/01/2017 tại **ngân hàng A2 chi nhánh M**.

+ Ông **Nguyễn Văn H2** và bà **Dương Thị Thúy V** trình bà **B V** là chị gái của ông **Dương Công T**, do là mối quan hệ gia đình, nên vào ngày 17/09/2021, ông **Dương Công T** có cho vợ chồng ông, bà một thửa đất (cho không lấy tiền), địa chỉ tại **khu phố A thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu**, thửa đất có nguồn gốc là của ai thì ông, bà không biết. Khi cho thì có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất kèm theo. Sau khi nhận đất với ông **Dương Công T**, do vợ chồng ông, bà không có nhu cầu sử dụng nên vào ngày 24/03/2022, đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông **Lê Văn H3** và có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất kèm theo. Giá chuyển nhượng thực tế là 180.000.000 đồng. Khi bán thửa đất trên, ông, bà và anh **H3** đã làm hợp đồng chuyển nhượng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế. Sau đó giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng **Lò Văn N1** và **Lù Thu H1** cho ông **H3**. Ông bà không đồng ý đối với yêu cầu của bà **N** về việc hủy hợp đồng cũng như các biến động quyền sử dụng đất liên quan đến vợ chồng ông bà với ông **Dương Công T**, bà **Nguyễn Thị Lệ T1**; giữa ông, bà với ông **Lê Văn H3** vì việc chuyển nhượng của gia đình ông bà đều hợp pháp.

+ **Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M**: Quá trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai huyện M** đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình. Đề nghị TA giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng :*

+ Ông **Đỗ Mạnh T2** trình bày: Ông mua lại mảnh đất từ ông **N1**, bà **H1** với giá 155.000.000 đồng, quá trình mua bán giữa ông và ông **N1** có viết và ký một hợp đồng (viết tay). Năm 2015, ông **T2** bán mảnh đất lại cho **Quách Văn T5** với 320.000.000 đồng, khi đó chỉ làm giấy viết tay, giao nhận tiền. Năm 2017, sau khi được ông **N1** giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông **T2** đã đưa lại cho ông **T5** và từ đó đến nay không liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng mảnh đất nói trên (BL số 141- 142).

+ Ông **Nguyễn Văn T3** trình bày: Vào tháng 01 năm 2015 ông ủy quyền cho ông **Quách Văn T5** mua thửa đất trên từ ông **T2** với giá 320.000.000 đồng. Việc mua bán là do ông **Quách Văn T5** theo ủy quyền của ông. Tháng 6 năm 2015, ông

đã bán cho bà N với giá thỏa thuận là 445.000.000 đồng. Bà N đã trả cho ông số tiền 385.000.000 đồng. Hiện tại bà N còn nợ lại ông số tiền mua thửa đất trên là 60.000.000 đồng. Khi mua bán thửa đất trên, thửa đất này chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc mua bán chỉ lập Giấy biên nhận viết tay ngày 24/06/2015.

Sau khi ông Dương Công T làm thủ tục hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Lò Văn N1 thì ông T3 đã gọi điện thông báo cho bà N thông qua chị O Hội ở khu phố A, thị trấn M là chị họ của bà N. Chị N có bảo với ông T3 “Kệ nó, nó muốn làm thì làm, tao chưa ký giấy chuyển nhượng”.

+ Ông Quách Văn T5 trình bày: Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T5 đã thông báo gọi điện cho bà N, sau đó bà N gọi điện cho ông T5 nhờ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Lò Văn N1 và Lò Thu H1 cho ông Dương Công T (giữa ông Quách văn T7 và ông Dương Công T có viết giấy giao nhận ngày 26/01/2017 và ký tên, không có chữ ký của bà N do bà N không có mặt tại địa phương).

+ Ông Trịnh Xuân H5 trình bày: Ông nghe thấy bà N có mua mảnh đất địa chỉ khu A, thị trấn M của anh Nguyễn Văn T3, do ông làm nghề buôn bán kinh doanh nên đã hỏi bà N cho mượn để dựng lán bán hàng tạp hóa. Thời điểm ông mượn đất vào khoảng đầu năm 2017 lúc đó ông dựng quán bán hàng trên đất của bà N cạnh lán bà N bán vật liệu xây dựng. Ngoài ra còn có cô H6 cũng mượn đất để làm quán bán thịt lợn từ tháng 10/2022, ông và bà N thỏa thuận thuê đất của bà N 2.000.000 đồng/01 tháng và ông liên tục kinh doanh trên đất này. Đến khoảng tháng 02/2020 âm lịch thì anh Dương Công T đến yêu cầu ông dỡ quán để ông T lấy đất làm nhà, ông bảo ông mượn của bà N thì ông T bảo đất này cháu mua của bà N rồi. Ông có hỏi bà N, bà N bảo không bán cho ông T, sau đó một ngày ông Dương Công T lại gọi điện cho ông bảo ông cứ sử dụng đi, khi nào cháu dùng, cháu sẽ thông báo sau. Đến khoảng tháng 06/2021 anh Dương Công T xuống trực tiếp bảo ông "bác dỡ lán đi để cháu làm nhà", ông bảo "nếu là đất của cháu thì ông dỡ thôi, nếu cho thuê thì cho ông thuê một gian", ông lại hỏi lại bà N đất bán cho anh T rồi à, bà N lại bảo không bán. Sau đó mấy ngày anh Dương Công T mang máy đến tháo dỡ phần nhà lán của bà Trần Thị H7 (người cùng mượn đất của bà N) còn nhà lán của ông, ông tự dỡ. Sau khi ông tự dỡ quán không thấy ai xây dựng trên đất, ông thấy Ủy ban nhân dân thị trấn M có đến thu phí vỉa hè. Được sự đồng ý của ông S phó chủ tịch, ông T địa chính, S1 ở tư pháp, ông tiếp tục dựng quán bán hàng cả phần đất vỉa hè và một phần đất ông mượn của bà N trước đây. Đến tháng 10/2022 bà N tiếp tục dựng lại quán như hiện nay.

+ Ông Nguyễn Anh T4 trình bày: Khoảng tháng 10/2018, nghe tin ông Nguyễn Văn T3 có mảnh đất nói trên, ông gọi điện và gặp trực tiếp ông T3 hỏi mượn đất để đặt căng tin nước lạnh, ông T3 nói là đất tôi bán cho bà N rồi, hình như bà N lại bán Thành M1 rồi, sau đó tôi điện cho ông Thành M1 hỏi mượn đất thì T bảo ông cứ dựng vô tư. Đến khoảng hè năm 2021 ông T bảo tôi là ông chuyển C đi để ông T xây ki ốt, tôi bảo Hà C1 là dỡ đi để T xây ki ốt, lúc đó Hà

C1 lại bảo nếu nhà nó xây thì em thuê một ki ốt, từ đó đến nay tôi không biết, không sử dụng đất đó nữa.

+ Bà **Trần Thị K** trình bày: Bà có thuê nhà thu mua sắt vụn cạnh đất bà **N**, năm 2018 bà có mượn đất bà **N** để tập kết sắt vụn, từ năm 2018 đến tháng 09/2022 bà **N** lấy đất lại để sử dụng thì gia đình tôi đã dọn hết sắt vụn và trả đất cho bà **N**.

- Tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp:

Tại Flie ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà **N** với ông **C2** thành do bà **N** cung cấp: Bà **N** cho rằng khoản tiền 500.000.000 đồng ông **Công T** chuyển khoản là tiền bà **N** vay, không có việc mua bán đất. Ông **Công T** cho rằng việc chuyển tiền là tiền mua đất của bà **N**, bà **N** đã đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **T**. Không có việc vay mượn tiền giữa hai người.

Quá trình Tòa án nhân dân huyện Mường Tè xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127m², thửa đất có các tứ cận: Phía Đông Bắc, Đông Nam giáp rãnh nước, phía Tây Nam giáp **đường V**, phía Tây Bắc giáp đất nhà bà **Dương Thị H8**. Trên đất có 01 ngôi nhà tạm (quán ăn) diện tích 93,0m² khung sắt hộp vuông, lợp tôn màu xanh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** đã tiến hành thuê **Công ty TNHH T9**. Trị giá mảnh đất là 3.092.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 31/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu: Căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; khoản 2 Điều 229; khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 BLTTDS; Khoản 1 điều 31 Luật TTHC; Khoản 2 Điều 117; Điều 123; Điều 133; Điều 169; Điều 500; Điều 502; Điều 503 của Bộ luật dân sự 2015; điểm a khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** về việc:

+ Yêu cầu tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông **Lò Văn N1**, bà **Lù Thu H1** với ông **Dương Công T** và bà **Nguyễn Thị Lệ T1**; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Dương Công T** và bà **Nguyễn Thị Lệ T1** với ông **Nguyễn Văn H2** và bà **Dương Thị Thúy V**; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Nguyễn Văn H2** và bà **Dương Thị Thúy V** với ông **Lê Văn H3** vô hiệu.

+ Huỷ các biến động quyền sử dụng đất từ ông **Lò Văn N1** bà **Lù Thu H1** sang ông **Dương Công T** bà **Nguyễn Thị Lệ T1**; Từ ông **Dương Công T** và bà **Nguyễn Thị Lệ T1** sang ông **Nguyễn Văn H2** và bà **Dương Thị Thúy V**; Từ ông **Nguyễn Văn H2** và bà **Dương Thị Thúy V** với ông **Lê Văn H3**.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn H3** gồm: Buộc bà **N** trả lại mảnh đất thửa 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127 m² tại **khu phố A thị trấn M** cho ông **Lê Văn H3**.

3. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị N** phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số: AA/2021/0000669 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Tè. Trả lại cho bà **N** số tiền 10.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số: AA/2021/0000669 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Tè.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/02/2024, TAND huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu nhận được đơn kháng cáo đề ngày 01/02/2024 của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N**, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không nhất trí với mọi quyết định của bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, đề nghị TA cấp phúc thẩm buộc ông **Dương Công T** và những người liên quan trả lại đất cho bà. Trường hợp không trả được đất thì trả lại cho bà giá trị mảnh đất theo giá trị là 3.097.276.000 đồng.

Ngày 29/02/2024, TAND tỉnh Lai Châu nhận được kháng nghị số 46/QĐ-VKS-DS, ngày 29/02/2024 của VKSND tỉnh Lai Châu, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 31/01/2024 của TAND huyện Mường Tè, đề nghị TAND tỉnh Lai Châu xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy Bản án sơ thẩm vì có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung, cụ thể như sau:

1. Về tố tụng

1.1. Xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 03/10/2022, bà **Nguyễn Thị N** khởi kiện ông **Dương Công T** vì cho rằng ông **T** đã mang máy móc đến san gạt các công trình trên đất tại thửa đất số 691, tờ bản đồ 14, diện tích 127m² tại **khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu** của bà. Nhưng phần đề nghị giải quyết thì bà **N** lại đề nghị Tòa án: “*Hủy các giao dịch liên quan đến thửa đất và công nhận thửa đất số 691, tờ bản đồ 14 là của bà N*”. Kèm theo đơn khởi kiện bà **N** cung cấp cho Tòa án **huyện M** là 01 bản phô tô GCNQSD đất số BV451459, tuy nhiên GCNQSD đất số BV451459 lại thể hiện thửa đất số 691 được Nhà nước công nhận quyền sử dụng cho ông **Lê Văn H3**, không phải ông **Dương Công T**. Như vậy theo nội dung đề nghị giải quyết của bà **N** thì ông **Dương Công T** không có quyền định đoạt đối với thửa đất mà bà **N** đang tranh chấp nhưng Tòa án lại xác định ông **Dương Công T** tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 BLTTDS. Ông **Lê Văn H3** là người được Nhà nước công nhận quyền sử dụng thửa đất số 691 nhưng Tòa án lại xác định ông **Lê Văn H3** là người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

1.2. Thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn H3** không đúng quy định pháp luật.

Ngày 20/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Mường Tè mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; ngày 28/7/2023 Tòa án nhận được đơn yêu cầu độc lập của ông H3 (đơn không ghi ngày, tháng); Ngày 14/8/2023 ông H3 nộp cho Tòa án Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, với mức án phí ông H3 nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện M theo yêu cầu của Tòa án Mường Tè là 300.000 đồng; Ngày 15/8/2023, Tòa án huyện M ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 29/8/2023; Ngày 25/8/2023 Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập số 03a/TB-TLVA của ông Lê Văn H3 để giải quyết.

Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Mường Tè thụ lý yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H3 sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và sau khi tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Vi phạm Khoản 2 Điều 201 BLTTDS.

1.3 Thay đổi và xác định tư cách tham gia tố tụng của bị đơn không đúng.

Ngày 24/3/2023, Tòa án nhân dân huyện Mường Tè thụ lý vụ án, xác định ông Nguyễn Văn T3 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn. Tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/7/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn T3 và được Tòa án chấp nhận việc rút đơn nhưng chưa giải quyết. Như vậy, khi xét xử vụ án ông T3 vẫn phải tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn nhưng Tòa án lại xác định ông T3 là người làm chứng làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của ông T3 theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

1.4. Nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn T3 nhưng Tòa án huyện M không đình chỉ giải quyết.

Ngày 24/3/2023, Tòa án nhân dân huyện Mường Tè thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T3. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông T3 và được Tòa án chấp nhận việc rút đơn nhưng chưa giải quyết, nhưng Tòa án không nhận định, đình chỉ giải quyết yêu cầu này của bà N trong bản án. Vi phạm Điều 217 BLTTDS.

2. Về nội dung:

2.1. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết toàn diện các yêu cầu của nguyên đơn.

Trước khi mở phiên tòa, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết đối với ông Dương Công T là:

(1) Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lò Văn N1, bà Lò Thu H1 với ông Dương Công T, bà Nguyễn Thị Lệ T1; giữa ông Dương Công T, bà Nguyễn Thị Lệ T1 với ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị Thúy V và giữa ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị Thúy V với ông Lê Văn H3 vô hiệu.

(2) Huỷ các biến động của các hợp đồng chuyển nhượng từ ông Lò Văn N1, bà Lò Thu H1 với ông Dương Công T, bà Nguyễn Thị Lệ T1; giữa ông Dương Công T, bà Nguyễn Thị Lệ T1 với ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị Thúy V và giữa ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị Thúy V với ông Lê Văn H3.

(3) Công nhận thừa đất số 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127 m², địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Nghi .

Tại phiên tòa ngày 31/01/2024, bà Nguyễn Thị N trình bày bổ sung đề nghị Tòa án giải quyết nội dung: “*Trường hợp ông Dương Công T không trả được thừa đất cho bà N thì ông Dương Công T phải trả cho bà N giá trị bằng tiền mảnh đất theo như kết quả định giá là 3.097.276.000 đồng*”.

Tuy nhiên, bản án của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè chỉ giải quyết đối với yêu cầu số (1) và (2), còn yêu cầu số (3), Tòa án nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tiếp cận công khai chứng cứ, yêu cầu khởi kiện của bà N là: “*Yêu cầu công nhận thừa đất số 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127m², địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu cho bà*”. Sau phiên tiếp cận công khai chứng cứ, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện từ “*yêu cầu công nhận thừa đất số 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127m², địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu*” sang yêu cầu: “*Yêu cầu ông Dương Công T phải khôi phục lại tình trạng ban đầu là trả lại cho bà thừa đất số 691, tờ bản đồ số 14, diện tích 127m² địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu hoặc trả số tiền tương ứng với giá trị mảnh đất là 3.097.276.000 đồng*”. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu là vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không thụ lý, xem xét.

Việc nhận định của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè như trên không đúng hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa xét xử vụ án vì tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 21/12/2023 bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đến phiên tòa ngày 31/01/2024 bà N trình bày vẫn giữ nguyên 03 yêu cầu khởi kiện và bổ sung yêu cầu: “*Trường hợp ông Dương Công T không hoàn trả lại được thừa đất cho bà N, thì ông Dương Công T phải trả cho bà N giá trị bằng tiền theo như kết quả định giá là 3.097.276.000 đồng*”,

Như vậy, nguyên đơn không thay đổi nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết, chỉ bổ sung yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết, nhưng Tòa án lại nhận định nguyên đơn thay đổi yêu cầu vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu từ đó không chấp nhận thụ lý, xem xét, giải quyết làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích của bà N.

2.2. Tại phiên tòa xét xử ngày 21/12/2023, ông Lò Văn H4, người được ông Lê Văn H3 ủy quyền tham gia tố tụng trình bày bổ sung nội dung: “*Đề nghị TA buộc bà Nguyễn Thị Nghi t, di rời hết các công trình mà bà N xây dựng trái phép trên đất của ông H3 để ông H3 thực hiện các quyền đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của ông*” nhưng không được Tòa án đưa ra xem xét giải quyết là chưa toàn diện, triệt để, bản án đưa ra thi hành sẽ gặp khó khăn, vướng mắc vì thừa đất 691 mà các đương sự đang tranh chấp đang được Nhà nước công nhận QSD cho ông

Lê Văn H3 nhưng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà dựng bằng khung sắt, mái lợp bằng tôn có diện tích 93m², theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là của bà **N**.

2.3 Ngoài ra, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** khởi kiện yêu cầu công nhận bà có quyền sử dụng thửa đất số 691 tờ bản đồ 14 vì bà cho rằng bà đã mua thửa đất số 691 tờ bản đồ 14 từ ông **Nguyễn Văn T3**, bà không chuyển nhượng cho ông **Dương Công T**. Còn **Dương Công T** cho rằng thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông **Lò Văn N1** đã bán cho ông **Đỗ Mạnh T2**, ông **T2** bán cho ông **Nguyễn Văn T3**, ông **T3** bán cho bà **N** và sau khi bà **N** bán cho ông **Dương Công T** do ông **T** không liên lạc được với bà **N** để làm thủ tục chuyển nhượng nên ông đã đến gặp vợ chồng ông **Lò Văn N1** và bà **Lù Thu H1** để làm thủ tục chuyển nhượng từ ông **N1**, bà **H1** sang tên ông, sau đó ông chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Văn H2** và bà **Dương Thị Thúy V**, sau đó ông **H2** và bà **V** chuyển nhượng tiếp cho ông **Lê Văn H3**.

Như vậy giữa bà **N** và ông **Dương Công T** có sự tranh chấp về giao dịch chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp, khi giải quyết Tòa án huyện **M** không nhận định, đánh giá về giao dịch này giữa ông **Dương Công T** và bà **Nguyễn Thị N** để giải quyết vụ án là chưa bảo đảm khách quan, toàn diện, chưa giải quyết triệt để vụ việc tranh chấp, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

3. Vi phạm trong xử lý án phí và chi phí tố tụng khác:

3.1. Không xử lý số tiền tạm ứng án phí đã thu của ông **Lê Văn H3**

Ông **Lê Văn H3** đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0000681 ngày 14/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Tè. Tại Bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Mường Tè giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn H3**, nhưng không xử lý số tiền tạm ứng án phí mà ông **Lê Văn H3** đã nộp trên, gây thiệt hại cho ông **H3** và làm cho Cơ quan thi hành án dân sự huyện **M** không có căn cứ để giải quyết số tiền đã thu của ông **H3**, vi phạm Điều 147 BLTTDS.

3.2. Xử lý tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không đúng

Các tài liệu, chứng cứ hồ sơ thể hiện bà **Nguyễn Thị N** nộp cho Tòa án 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Kết quả chi phí thực tế cho việc xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.212.946 đồng, còn thừa 1.787.054 đồng nhưng bản án không nhận định và quyết định bà **N** phải chịu bao nhiêu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và không xử lý số tiền tạm ứng còn thừa nêu trên. Vi phạm quy định tại Điều 157, Điều 158 BLTTDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo bà **Nguyễn Thị N** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ các giao dịch các biến động để buộc ông **Dương Công T** và những người liên quan trả lại đất cho bà. Trường hợp không trả được đất thì trả lại cho bà giá trị mảnh đất theo giá trị là 3.097.276.000 đồng.

- Tại đơn xin xét xử vắng mặt ông **Lò Văn H4**, người được ông **Lê Văn H3** ủy quyền tham gia tố tụng trình bày: Ông giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà **Nguyễn Thị N** phải tháo dỡ, di rời các công trình mà bà **N** xây dựng trái phép trên đất của ông **H3** để trả lại cho ông **H3** thửa đất nêu trên.

- Đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tố tụng của Thẩm phán, thư ký và HĐXX phúc thẩm và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện VKS rút một phần kháng nghị đối với nội dung xác định tư cách tham gia tố tụng của ông **Dương Công T** và ông **Lê Văn H3** (tại mục 1.1 của kháng nghị số 46/QĐ-VKS-DS ngày 29/02/2024 của VKSND tỉnh Lai Châu). Các nội dung còn lại của kháng nghị giữ nguyên và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử vụ án theo hướng huỷ Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N** trong hạn luật định nên được chấp nhận, Kháng nghị của VKSND tỉnh Lai Châu đã gửi cho các đương sự và người có liên quan do vậy kháng cáo và kháng nghị là phù hợp với quy định tại Điều 272, 273, 280, 281 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

2. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** kháng cáo toàn bộ bản án, Viện kiểm sát kháng nghị toàn bộ bản án số 01/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, do đó trên cơ sở xem xét kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án như sau:

2.1 Về tố tụng:

2.1.1 Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng: Trên cơ sở nội dung yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị N**, bà **N** khởi kiện ông **Dương Công T** vì cho rằng ông **Dương Công T** đã mang máy móc đến san gạt các công trình trên đất tại thửa đất số 691, tờ bản đồ 14, diện tích 127m² đang có tranh chấp tuy nhiên phần đề nghị giải quyết thì bà **N** lại đề nghị Tòa án: “*Hủy các giao dịch liên quan đến thửa đất và công nhận thửa đất số 691, tờ bản đồ 14 là của bà N*”. Kèm theo đơn khởi kiện bà **N** cung cấp cho Tòa án **huyện M** là 01 bản phô tô GCNQSD đất số BV451459, tuy nhiên thửa đất Nhà nước công nhận quyền sử dụng cho ông **Lê Văn H3**, không phải ông **Dương Công T**. Việc Tòa án nhân dân huyện Mường Tè xác định tư cách tham gia tố tụng theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là đúng

bởi lẽ bà **N** cho rằng bà không chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho ông **Dương Công T** nhưng ông **Dương Công T** tự ý thực hiện các giao dịch chuyển nhượng cho ông **H2** bà **V**, bà **N** cho rằng ông **T** là người trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà **N** buộc ông **T** phải trả lại thửa đất nêu trên cho bà trường hợp không hoàn trả lại được thửa đất cho bà **N** thì ông **Dương Công T** phải hoàn trả cho bà **N** giá trị bằng tiền theo như kết quả định giá là 3.097.276.000 đồng. Như vậy toà án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự ông **Dương Công T** là bị đơn, ông **Lê Văn H3** là người có quyền lợi liên quan là đúng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 68 BLTTDS. Tại phiên tòa đại diện **VKS tỉnh L** rút nội dung kháng nghị này và nhận định Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tố tụng của ông **Dương Công T** là bị đơn, ông **Lê Văn H3** là người có quyền lợi liên quan là đúng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 68 BLTTDS. Quan điểm của đại diện VKS phù hợp với quan điểm của HĐXX do vậy được chấp nhận.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông **T3** là người làm chứng sau khi bà **N** rút yêu cầu khởi kiện đối với ông **T3** là không đúng.

2.1.2 Việc thay đổi và xác định tư cách tham gia tố tụng của bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N**, bà **N** cho rằng ông **Nguyễn Văn T3** là người xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên khởi kiện ông **T3**, Tòa án huyện Mường Tè xác định ông **T3** là bị đơn tuy nhiên đến ngày 20/7/2023 bà **N** rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông **T3** và được Tòa án chấp nhận việc rút đơn nhưng trong bản án không nhận định để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà **N** là vi phạm Điều 217 BLTTDS.

Toà án nhân dân huyện Mường Tè thụ lý yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn H3** sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và sau khi Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm khoản 2 Điều 201 BLTTDS.

2.1.3. Tòa án nhân dân huyện Mường Tè xác định tư cách tham gia tố tụng của **Đỗ Mạnh T2**, ông **Nguyễn Văn T3** là người làm chứng trong vụ án là không đúng, ông **T2** và ông **T3** là những người trực tiếp liên quan tới các giao dịch chuyển nhượng tuy không có ý kiến yêu cầu đối với Tòa án nhưng khi giải quyết Tòa án cần phải xác định tư cách tham gia tố tụng của ông **T2** và ông **T3** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mới đảm bảo.

2.1.4. Việc xử lý án phí và chi phí tố tụng.

+ Ông **Lê Văn H3** đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0000681 ngày 14/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Tè. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn H3**, nhưng không xử lý số tiền tạm ứng án phí mà ông **Lê Văn H3** đã nộp trên, gây thiệt hại cho ông **H3** khó khăn cho cơ quan thi hành án dân sự, vi phạm Điều 147 BLTTDS.

+ Bà Nguyễn Thị N nộp cho Tòa án 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Kết quả chi phí thực tế cho việc xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.212.946 đồng, còn thừa 1.787.054 đồng nhưng bản án không nhận định và quyết định bà N phải chịu bao nhiêu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và không xử lý số tiền tạm ứng còn thừa nêu trên. Vi phạm quy định tại Điều 157, Điều 158 BLTTDS.

2.2 Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận bà có quyền sử dụng thửa đất số 691 tờ bản đồ 14 vì bà cho rằng bà đã mua thửa đất số 691 tờ bản đồ 14 từ ông Nguyễn Văn T3, bà không chuyển nhượng cho ông Dương Công T. Ông Dương Công T cho rằng thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lò Văn N1 đã bán cho ông Đỗ Mạnh T2, ông Đỗ Mạnh T2 bán cho ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T3 bán cho bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị N đã bán cho ông T do ông Dương Công T không liên lạc được với bà N để làm thủ tục chuyển nhượng nên ông đã đến gặp vợ chồng ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1 để làm thủ tục chuyển nhượng từ ông N1, bà H1 sang tên ông Dương Công T. Sau đó ông T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V, ông H2 và bà V tiếp tục chuyển nhượng cho ông Lê Văn H3.

Như vậy giữa bà Nguyễn Thị N và ông Dương Công T có sự tranh chấp về giao dịch chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp nêu trên, một bên ông Dương Công T cho rằng có việc chuyển nhượng thửa đất số 691 bằng miệng với bà N, nhưng bà N khẳng định không có việc chuyển nhượng thửa đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án ngoài lời trình bày của ông T, ông T không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc ông đã mua thửa đất số 691 của bà N. Bà N thừa nhận có được ông Dương Công T chuyển vào tài khoản cá nhân cho bà số tiền 500.000.000 đồng, bà N đã thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 691 cho ông Dương Công T để đảm bảo nghĩa vụ đối với khoản vay này. Sau khi ông Dương Công T có giấy chứng nhận mang tên ông Lò Văn N2 và bà Lò Thu H1 do bà N đưa cho, ông T đã tự ý cầm giấy chứng nhận nêu trên làm thủ tục chuyển nhượng từ ông N2 bà H1 sang tên vợ chồng ông T bà T1.

Quá trình giải quyết vụ án ông Dương Công T, ông Lò Văn N2 và bà Lò Thu H1 đều khẳng định không có việc mua bán chuyển nhượng giữa ông N2 bà H1 sang ông T, bà T1. Việc ông N2 ký thay vợ bà H1 vào hợp đồng chuyển nhượng nêu trên chỉ để hoàn thiện các giao dịch. Tuy nhiên Tòa án nhân dân huyện Mường Tè chưa đánh giá, chưa nhận định về giao dịch giữa bà N và ông T để giải quyết vụ án là chưa bảo đảm khách quan, toàn diện, chưa giải quyết triệt để vụ việc tranh chấp, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án các giao dịch giữa ông Lò Văn N1 và bà Lò Thu H1 với ông Đỗ Mạnh T2; giữa ông Đỗ Mạnh T2 với ông Nguyễn Văn T3; giữa ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị N đều được các bên thừa nhận và không có tranh chấp. Tòa án nhân dân huyện Mường Tè lại nhận định đánh giá về những giao dịch này với lý do chưa hoàn thiện về mặt thủ tục để lập luận việc ông

Dương Công T tuy không có chuyển nhượng không phát sinh giao dịch mua bán với ông N1 bà H1 nhưng được hoàn thiện về mặt thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật đất đai để khẳng định quyền sử dụng đất nêu trên là của ông Dương Công T là không có căn cứ, sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các đương sự.

Không giải quyết toàn diện các yêu cầu của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/01/2024, bà Nguyễn Thị N trình bày bổ sung đề nghị Tòa án giải quyết nội dung: “Trường hợp ông Dương Công T không trả được thửa đất cho bà N thì ông Dương Công T phải trả cho bà N giá trị bằng tiền mảnh đất theo như kết quả định giá là 3.097.276.000 đồng“. Tuy nhiên, bản án của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè nhận định việc thay đổi yêu cầu là vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu nên xem xét. Việc nhận định của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè như trên không đúng hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa xét xử vụ án vì tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 21/12/2023 bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đến phiên tòa ngày 31/01/2024 bà N trình bày vẫn giữ nguyên 03 yêu cầu khởi kiện và bổ sung yêu cầu nêu trên. Như vậy, nguyên đơn không thay đổi nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết, chỉ bổ sung yêu cầu đề nghị tòa án giải quyết, nhưng Tòa án lại nhận định nguyên đơn thay đổi yêu cầu vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu từ đó không chấp nhận thụ lý, xem xét, giải quyết làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích của bà N.

Xét yêu cầu của người có quyền có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H3 về việc: Đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Nghi t, di dời hết các công trình mà bà N xây dựng trái phép trên đất của ông H3 để ông H3 thực hiện các quyền đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của ông nhưng Tòa án không xem xét giải quyết là chưa toàn diện, triệt để và mâu thuẫn với phần quyết định của bản án đã tuyên. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất số 691 nhưng không tiến hành xem xét, định giá tài sản trên đất của bà N gồm 01 ngôi nhà dựng bằng khung sắt, mái lợp bằng tôn có diện tích 93m² có giá trị bao nhiêu là chưa toàn diện.

Từ những lập luận phân tích nêu trên thấy rằng việc thu thập đánh giá chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè còn thiếu mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được như: Chưa xem xét thẩm định, định giá đối với tài sản trên đất, chưa xác định đánh giá giữa bà Nguyễn Thị N với ông Dương Công T có hay không việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chưa xem xét toàn diện các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa ông Dương Công T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 với ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V, về mặt ý thức chủ quan của ông T biết rõ mảnh đất này đang có tranh chấp với bà N nhưng vẫn cố ý chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng ông H2 bà T1 có đủ điều kiện để biết hiện trạng thửa đất được chuyển nhượng nêu trên không phải do ông T quản lý, sử dụng mà do bà N và những người được bà N cho thuê cho mượn là ông T4, bà K quản lý sử dụng, như vậy giao dịch dân sự nêu trên là giao dịch do bị lừa dối dẫn đến hợp đồng vô hiệu.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị Thúy V với ông Lê Văn H3: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ khi nhận chuyển nhượng ông H3 có tìm hiểu kỹ về thửa đất chưa, có xem xét các cam kết của bên chuyển nhượng, cam kết về việc đất không thuộc diện bị cấm chuyển nhượng không để xác định Ông H3 có thuộc trường hợp là người thứ 3 ngay tình được pháp luật bảo vệ theo như trình bày của ông H3 và Luật sư của ông H3 hay không là chưa giải quyết triệt để vụ án.

Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích của bà N đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Dương Công T và những người liên quan trả lại đất cho bà. Trường hợp không trả được đất thì trả lại cho bà giá trị mảnh đất theo giá trị là 3.097.276.000 đồng, xét thấy cấp phúc thẩm đã đánh giá và chấp nhận kháng nghị theo hướng huỷ án để giải quyết sơ thẩm lại nên các yêu cầu của bà N buộc ông Dương Công T và những người liên quan trả lại đất cho bà hoặc trả lại giá trị mảnh đất là trong nội dung mà Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét lại, đối với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích nêu trên thấy rằng bản án 01/2024/DS-ST, ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu vi phạm về pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự, do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với nhận định của HĐXX phúc thẩm nên cần chấp nhận, huỷ Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3] Về án phí: Bản án sơ thẩm có kháng cáo bị huỷ để xét xử sơ thẩm lại nên người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT, nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3, Điều 148; khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu:

Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí DSPT, trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp

theo biên lai số 0000664, ngày 16/02/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mùong Tè, tỉnh Lai Châu.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND huyện Mùong Tè;
- Chi cục THADS huyện Mùong Tè;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ QVLHP của ĐS;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Giang Thị Vượng